CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.28 14:42:31+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No.: 367/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025
Ref: Disclosure of the Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2025

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025
Bac Ninh, August 28th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Name of organization:	Dabaco Group
Mã chứng khoán:	DBC
Stock code:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address:	No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone:	0222 3826077
Fax:	0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman:	Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position:	Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒periodic ☐irregular ☐24hours ☐on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

The reviewed semi-annual financial statements for the period from January 1, 2025 to June 30, 2025 (including the Parent Company's financial statements and the Consolidated financial statements).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

Explanation of the changes in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period of the previous year (including the explanation of consolidated profit after tax and the Parent Company's profit after tax).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on August 28th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên;
  Semi-Annual Financial Statements;
- Công văn giải trình.
  Explanatory Document.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 58

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22, ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên độc lập	
Ông Phạm Văn Học	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Phương Lan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Công Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11658659/68667163-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.808.356.958.118**	**5.561.592.551.383**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***198.255.204.072***	***327.057.229.728***
111	1. Tiền		194.089.315.465	162.393.999.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.165.888.607	164.663.230.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***1.561.629.713.754***	***1.288.379.035.147***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.667.752.183.832***	***2.496.728.485.705***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.862.594.891.131	2.586.392.353.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	35.791.103.810	26.452.571.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	371.090.598.400	420.008.980.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(601.724.409.509)	(536.125.420.000)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.360.027.429.769***	***1.428.151.823.360***
141	1. Hàng tồn kho		1.360.027.429.769	1.428.151.823.360
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***20.692.426.691***	***21.275.977.443***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.827.789.815	5.131.759.741
155	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	12.864.636.876	16.144.217.702
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.929.603.156.893**	**6.010.305.188.202**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.927.831.234.027***	***1.881.809.363.392***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	1.107.675.569.417	1.153.627.698.782
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	31	797.974.000.000	706.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8.2	22.181.664.610	22.181.664.610
220	***II. Tài sản cố định***		***1.892.315.595.482***	***2.195.909.216.726***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.672.640.644.249	1.911.852.778.445
222	Nguyên giá		3.092.510.374.133	3.322.914.668.477
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.419.869.729.884)	(1.411.061.890.032)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	219.674.951.233	284.056.438.281
225	Nguyên giá		326.280.589.608	408.876.529.654
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.605.638.375)	(124.820.091.373)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***105.625.646.997***	***109.001.808.000***
231	1. Nguyên giá		109.501.808.000	109.001.808.000
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(3.876.161.003)	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***15***	***362.376.402.701***	***323.255.993.634***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		362.376.402.701	323.255.993.634
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***1.628.170.221.070***	***1.488.208.796.070***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.852.524.603.070	1.817.574.403.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(368.354.382.000)	(473.365.607.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***13.284.056.616***	***12.120.010.380***
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	13.284.056.616	12.120.010.380
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.737.960.115.011**	**11.571.897.739.585**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.490.479.545.442**	**4.696.961.209.865**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.097.055.849.167***	***4.204.624.040.351***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	514.583.842.361	266.536.451.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	499.709.949.250	620.633.593.242
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	32.561.447.295	60.438.976.121
314	4. Phải trả người lao động		28.574.119.945	19.657.642.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	31.864.280.998	40.148.643.248
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	245.876.145.293	253.938.421.243
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.566.641.844.143	2.929.771.155.300
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	177.244.219.882	13.499.156.882
330	***II. Nợ dài hạn***		***393.423.696.275***	***492.337.169.514***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	111.564.967.630	119.007.867.420
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	281.858.728.645	373.329.302.094
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.247.480.569.569**	**6.874.936.529.720**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.1***	***7.247.480.569.569***	***6.874.936.529.720***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.346.691.450.000*	*3.346.691.450.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		821.422.222.221	821.422.222.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.191.373.330.071	882.074.332.677
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*614.994.290.222*	*562.977.443.769*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*576.379.039.849*	*319.096.888.908*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.737.960.115.011**	**11.571.897.739.585**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như Sơ
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**4.900.470.868.919**	**4.993.910.410.951**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(88.569.566.693)**	**(54.926.400.419)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**4.811.901.302.226**	**4.938.984.010.532**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(4.492.553.085.805)**	**(4.622.186.569.623)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**319.348.216.421**	**316.797.440.909**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**434.256.478.859**	**109.402.637.523**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**49.638.712.877**	**(58.981.597.062)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(55.372.512.123)*	*(48.418.259.931)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**28**	**(64.331.894.917)**	**(52.897.222.156)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(138.767.163.080)**	**(135.595.526.746)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**600.144.350.160**	**178.725.732.468**
31	**11. Thu nhập khác**		**7.803.727.216**	**8.062.571.271**
32	**12. Chi phí khác**		**(288.870.142)**	**-**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**7.514.857.074**	**8.062.571.271**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**607.659.207.234**	**186.788.303.739**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(32.444.213.621)**	**(27.040.150.626)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**1.164.046.236**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**576.379.039.849**	**159.748.153.113**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**607.659.207.234**	**186.788.303.739**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư		30.487.390.369	31.515.646.639
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(39.412.235.491)	75.409.180.000
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.927.121)	2.243.033
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(431.554.906.681)	(109.402.637.523)
06	Chi phí lãi vay	27	55.372.512.123	48.418.259.931
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**222.550.040.433**	**232.730.995.819**
09	Giảm các khoản phải thu		111.093.153.896	532.843.929.485
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		68.124.393.591	(206.325.043.690)
11	Tăng các khoản phải trả		131.391.507.518	152.033.123.921
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.696.030.074)	3.069.972.243
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.100.183.441)	(44.327.198.650)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(58.500.000.000)	(29.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.430.026.723	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**389.037.971.646**	**626.868.346.128**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.991.879.357)	(59.331.268.741)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		245.454.545	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(423.224.678.607)	(14.810.442.266)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		58.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.950.200.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		431.891.105.602	78.612.341.962
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(60.030.197.817)**	**4.470.630.955**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.486.362.355.949	4.993.130.095.444
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.897.447.928.372)	(5.677.913.884.514)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(46.726.154.183)	(53.815.442.299)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(457.811.726.606)**	**(738.599.231.369)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(128.803.952.777)**	**(107.260.254.286)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**327.057.229.728**	**481.247.655.910**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.927.121	(2.243.033)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**198.255.204.072**	**373.985.158.591**

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như Sơ
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22, ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 835 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 861 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), chi tiết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
2	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.	▸ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
3	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.	▸ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
4	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.	▸ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
5	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh.	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
6	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
7	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Thôn Tư Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
8	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
9	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, tỉnh Bắc Ninh.	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Tổ dân phố Phúc, phường Lưu Kiếm, Thành phố Hải Phòng.	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thượng Vỹ, xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình.	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Thọ Văn, tỉnh Phú Thọ.	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh.	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
14	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.	Chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
15	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh.	▸ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
17	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
18	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
19	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	100	Thôn Chi Đống, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
20	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
23	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.	▸ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lựng, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
28	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	99,917	99,917	Bản Lâm Sản, xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
29	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị (**)	100	100	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, tỉnh Quảng Trị.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(*) Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể các công ty này tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

(**) Vào ngày 23 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị, với vốn điều lệ 190 tỷ VND và do Công ty sở hữu 100%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang có cam kết góp vốn vào công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 33.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 32. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Mua Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, Công ty và các công ty con đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.995.020 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 99,917% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 với giá phí nhận chuyển nhượng là 59.950.200.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300812795 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 27 tháng 2 năm 2023 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 26 tháng 12 năm 2024.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	3.918.758.821	163.199.103
Tiền gửi ngân hàng	190.170.556.644	162.230.800.625
Các khoản tương đương tiền (*)	4.165.888.607	164.663.230.000
TỔNG CỘNG	**198.255.204.072**	**327.057.229.728**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 1,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.561.629.713.754	1.288.379.035.147
TỔNG CỘNG	**1.561.629.713.754**	**1.288.379.035.147**
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8% đến 5,6%/năm). Các khoản tiền gửi với tổng giá trị khoảng 664,4 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.574.321.143	55.208.120.623
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.811.020.569.988	2.531.184.233.110
TỔNG CỘNG	**2.862.594.891.131**	**2.586.392.353.733**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(601.724.409.509)	(536.125.420.000)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH PTC Việt Nam	5.268.436.472	274.458.612
Công ty Xây dựng Công Minh – (TNHH)	4.868.415.903	4.868.415.903
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Môi trường Newgreen	3.914.215.689	3.574.215.689
Các khoản trả trước khác	21.740.035.746	17.735.480.867
TỔNG CỘNG	**35.791.103.810**	**26.452.571.071**

8. PHẢI THU KHÁC

8.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tạm ứng cho nhân viên	61.456.248.000	23.188.131.000
Phải thu ngắn hạn khác	27.341.680.494	25.378.423.357
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	282.292.669.906	371.442.426.544
TỔNG CỘNG	**371.090.598.400**	**420.008.980.901**

8.2 *Phải thu dài hạn khác*

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 22.3).

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Hàng mua đang đi trên đường	283.452.506.400	193.570.468.645
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	388.716.631.696	552.720.972.871
Công cụ, dụng cụ	5.519.665.123	4.645.993.323
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.716.500.587	629.219.463.395
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	*618.494.538.302*	*616.187.261.698*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	*13.221.962.285*	*13.032.201.697*
Thành phẩm	50.332.187.226	46.774.308.053
Hàng hóa	289.938.737	1.220.617.073
TỔNG CỘNG	**1.360.027.429.769**	**1.428.151.823.360**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 741 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công cụ, dụng cụ	5.102.144.198	2.601.588.541
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.725.645.617	2.530.171.200
TỔNG CỘNG	**7.827.789.815**	**5.131.759.741**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	1.867.427.454.306	1.248.154.724.684	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
- Mua trong kỳ	-	2.211.348.410	3.816.960.000	2.128.057.618	8.156.366.028
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.788.622.588	5.752.745.996	-	-	27.541.368.584
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	82.595.940.046	-	-	82.595.940.046
- Thanh lý	-	-	(1.102.936.364)	-	(1.102.936.364)
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	(4.592.408.962)	(343.002.623.676)	-	-	(347.595.032.638)
Số cuối kỳ	1.884.623.667.932	995.712.135.460	199.872.628.679	12.301.942.062	3.092.510.374.133
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*21.900.377.620*	*240.988.645.154*	*62.594.689.588*	*4.494.223.218*	*329.977.935.580*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	642.739.876.965	632.859.848.156	127.705.909.465	7.756.255.446	1.411.061.890.032
- Khấu hao trong kỳ	54.753.687.928	51.371.933.225	8.617.451.018	1.213.067.709	115.956.139.880
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	44.051.168.000	-	-	44.051.168.000
- Thanh lý	-	-	(1.102.936.364)	-	(1.102.936.364)
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	-	(150.096.531.664)	-	-	(150.096.531.664)
Số cuối kỳ	697.493.564.893	578.186.417.717	135.220.424.119	8.969.323.155	1.419.869.729.884
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	1.224.687.577.341	615.294.876.528	69.452.695.578	2.417.628.998	1.911.852.778.445
Số cuối kỳ	1.187.130.103.039	417.525.717.743	64.652.204.560	3.332.618.907	1.672.640.644.249
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	*727.372.327.273*	*387.303.246.082*	*7.616.397.272*	*712.673.273*	*1.123.004.643.900*

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	408.876.529.654
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(82.595.940.046)
Số cuối kỳ	326.280.589.608
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	124.820.091.373
- Khấu hao trong kỳ	25.836.715.002
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(44.051.168.000)
Số cuối kỳ	106.605.638.375
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	284.056.438.281
Số cuối kỳ	219.674.951.233

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Tăng trong kỳ	500.000.000	-	500.000.000
Số cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Số cuối kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số cuối kỳ	98.090.266.139	7.535.380.858	105.625.646.997

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nhà máy sản xuất vacxin	145.125.910.593	140.243.193.646
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*)	132.739.046.114	103.317.045.076
Trường nghề Lạc Vệ	73.914.531.103	73.436.637.378
Dự án chăn nuôi lợn Ngọc Lặc – Thanh Hóa	3.864.062.912	-
Các dự án khác	6.732.851.979	6.259.117.534
TỔNG CỘNG	**362.376.402.701**	**323.255.993.634**

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa: 1,8 tỷ (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 17,1 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm đầu tư hình thành tài sản cố định của Công ty.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 17.1)*	1.852.524.603.070	1.817.574.403.070
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.2)*	134.000.000.000	134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 6)*	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 17.3)*	(368.354.382.000)	(473.365.607.000)
TỔNG CỘNG	**1.628.170.221.070**	**1.488.208.796.070**

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	473.365.607.000	490.377.101.000
- Dự phòng trích lập trong kỳ	6.500.832.374	27.766.453.464
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(111.512.057.374)	(25.682.782.530)
Số cuối kỳ	368.354.382.000	492.460.771.934

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	100%	100%	280.015.514.371	-	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	210.000.000.000	(47.783.612.882)	100%	100%	210.000.000.000	(52.126.088.266)	100%	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	130.000.000.000	-	100%	100%	130.000.000.000	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	100%	100%	121.312.447.573	-	100%	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(27.430.494.068)	100%	100%	118.000.000.000	(27.625.499.749)	100%	100%
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
7	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	-	100%	100%
8	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	84.000.000.000	-	84%	99%	99.000.000.000	-	99%	99%
9	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	(294.397.572)	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
10	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%
11	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(44.461.679.685)	100%	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	(47.158.628.253)	100%	100%
14	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	(48.804.989.601)	100%	100%
15	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	100%
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%
18	Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.044.615.898	-	100%	100%	35.044.615.898	-	100%	100%
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(29.527.361.860)	100%	100%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%
20	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	-	100%	100%	30.551.441.897	-	100%	100%
21	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%
22	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
23	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(9.361.364.045)	100%	100%	30.000.000.000	(7.553.759.286)	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
25	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	49.950.200.000	-	83,25%	99,917%	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	**1.852.524.603.070**	**(336.035.564.477)**			**1.817.574.403.070**	**(445.445.619.520)**		

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
		Giá trị (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Transeco	(i)	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii)	114.000.000.000	(32.318.817.523)	49,56%	49,56%	114.000.000.000	(27.919.987.480)	49,56%	49,56%
TỔNG CỘNG		**134.000.000.000**	**(32.318.817.523)**			**134.000.000.000**	**(27.919.987.480)**		

(i) *Công ty Cổ phần Transeco*

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	201.904.927.107	1.311.396.039
- Louis Dreyfus Company Asia LTE	*71.662.500.000*	-
- Crossland Marketing (2000) PTE LTD	*70.346.981.250*	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	*59.895.445.857*	*1.311.396.039*
Phải trả nhà cung cấp trong nước	311.036.918.881	257.190.096.657
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	*42.695.639.631*	*35.414.750.250*
- Công ty Cổ phần Licogi 12	*20.909.711.510*	*20.092.711.510*
- Công ty Cổ phần Sông Việt Thanh Hóa	*18.745.794.470*	*8.157.361.160*
- Công ty Tư vấn Xây dựng CCI Việt Nam	*16.186.563.000*	*27.546.563.000*
- Các nhà cung cấp trong nước khác	*212.499.210.270*	*165.978.710.737*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	1.641.996.373	8.034.958.807
TỔNG CỘNG	**514.583.842.361**	**266.536.451.503**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	88.560.377.443	80.800.069.203
Người mua trả tiền trước	17.561.382.059	-
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 31)*	393.588.189.748	539.833.524.039
TỔNG CỘNG	**499.709.949.250**	**620.633.593.242**

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.471.675.588	10.560.435.740	(12.382.178.187)	649.933.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.967.300.533	32.444.213.621	(58.500.000.000)	31.911.514.154
Thuế nhập khẩu	-	6.847.021.654	(6.847.021.654)	-
Thuế sử dụng đất	-	4.738.136.656	(4.738.136.656)	-
Thuế khác	-	3.001.858.060	(3.001.858.060)	-
TỔNG CỘNG	**60.438.976.121**	**57.591.665.731**	**(85.469.194.557)**	**32.561.447.295**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số kê khai trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.126.422.163	(7.126.422.163)	-
TỔNG CỘNG	**-**	**7.126.422.163**	**(7.126.422.163)**	**-**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	29.964.052.562	36.602.523.306
Chi phí lãi vay phải trả	1.761.586.629	2.489.257.947
Chi phí phải trả khác	138.641.807	1.056.861.995
TỔNG CỘNG	**31.864.280.998**	**40.148.643.248**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	224.472.459.590	237.617.644.270
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.403.685.703	16.320.776.973
TỔNG CỘNG	**245.876.145.293**	**253.938.421.243**
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	108.654.967.630	116.122.867.420
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.910.000.000	2.885.000.000
TỔNG CỘNG	**111.564.967.630**	**119.007.867.420**

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.1	2.671.356.983.592	3.486.362.355.949	(3.792.615.741.056)	2.365.103.598.485
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	22.2	174.304.041.646	63.720.000.000	(104.832.187.316)	133.191.854.330
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22.3	84.110.130.062	30.962.415.449	(46.726.154.183)	68.346.391.328
TỔNG CỘNG		**2.929.771.155.300**	**3.581.044.771.398**	**(3.944.174.082.555)**	**2.566.641.844.143**
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	22.2	265.654.000.000	-	(63.720.000.000)	201.934.000.000
Nợ thuê tài chính	22.3	107.675.302.094	3.211.842.000	(30.962.415.449)	79.924.728.645
TỔNG CỘNG		**373.329.302.094**	**3.211.842.000**	**(94.682.415.449)**	**281.858.728.645**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất trong năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.365.103.598.485	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 5%
TỔNG CỘNG	**2.365.103.598.485**		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 6, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 12 và quyền sử dụng đất trả tiền hằng năm của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m^2 đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- Phần còn lại là tín chấp.

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất trong năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	335.125.854.330	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6% - 10%
TỔNG CỘNG	**335.125.854.330**		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	*133.191.854.330*		
Vay dài hạn	*201.934.000.000*		

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 15 tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; và
- Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.

22.3 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	148.271.119.973	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7% - 9,5%
Tổng cộng	**148.271.119.973**		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*68.346.391.328*		
Nợ dài hạn	*79.924.728.645*		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính:

- Các khoản ký quỹ dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.2; và
- Toàn bộ hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 13.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Nợ thuê tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	80.045.609.153	11.699.217.825	68.346.391.328
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	97.027.789.919	17.103.061.274	79.924.728.645
TỔNG CỘNG	**177.073.399.072**	**28.802.279.099**	**148.271.119.973**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	99.053.336.770	14.943.206.708	84.110.130.062
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	134.755.257.442	27.079.955.348	107.675.302.094
TỔNG CỘNG	**233.808.594.212**	**42.023.162.056**	**191.785.432.156**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	13.499.156.882	33.370.869.882
- Tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
- Sử dụng trong kỳ	(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
Số cuối kỳ	**177.244.219.882**	**19.213.436.882**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.748.153.113	159.748.153.113
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.824.748.524.822	722.725.596.882	5.385.826.703.925
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	576.379.039.849	576.379.039.849
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.887.993.567.277	1.191.373.330.071	7.247.480.569.569

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển và chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1:	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
Vào ngày 30 tháng 6:	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000

24.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025: 15%/cổ phiếu	501.975.220.000	-

24.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	334.669.145
Cổ phiếu đang lưu hành	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	334.669.145

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND).

(*) Bao gồm 12.000.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 29 tháng 8 năm 2025.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**4.900.470.868.919**	**4.993.910.410.951**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.831.409.344.663*	*2.740.418.565.000*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*2.060.810.080.512*	*2.241.229.304.705*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*8.251.443.744*	*12.262.541.246*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(88.569.566.693)**	**(54.926.400.419)**
Chiết khấu thương mại	(88.560.377.443)	(54.362.168.955)
Hàng bán bị trả lại	(9.189.250)	(564.231.464)
Doanh thu thuần	**4.811.901.302.226**	**4.938.984.010.532**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.742.839.777.970*	*2.685.492.164.581*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*2.060.810.080.512*	*2.241.229.304.705*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*8.251.443.744*	*12.262.541.246*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*1.149.848.867.616*	*1.116.116.138.366*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*3.662.052.434.610*	*3.822.867.872.166*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận được chia từ các công ty con và công ty liên kết *(Thuyết minh số 31)*	401.341.192.312	82.077.716.399
Lãi tiền gửi, cho vay	29.968.259.824	27.324.921.124
Thu nhập tài chính khác	2.947.026.723	-
TỔNG CỘNG	**434.256.478.859**	**109.402.637.523**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.428.452.217.045	2.369.820.317.968
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	2.055.849.423.243	2.240.669.817.303
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	8.251.445.517	11.696.434.352
TỔNG CỘNG	**4.492.553.085.805**	**4.622.186.569.623**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	55.372.512.123	48.418.259.931
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	(105.011.225.000)	2.083.670.934
Chi phí tài chính khác	-	8.479.666.197
TỔNG CỘNG	**(49.638.712.877)**	**58.981.597.062**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**64.331.894.917**	**52.897.222.156**
- Chi phí nhân công	41.516.185.000	32.860.291.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.112.751.000	3.194.513.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.344.048.012	1.191.276.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.114.194.345	7.480.612.400
- Chi phí khác	11.244.716.560	8.170.529.120
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**138.767.163.080**	**135.595.526.746**
- Chi phí nhân công	40.876.755.850	32.667.476.400
- Chi phí văn phòng phẩm	4.049.546.533	1.711.783.802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.762.951.217	11.170.849.370
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.803.347	1.055.450.902
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	65.598.989.509	73.325.509.066
- Chi phí khác	14.716.116.624	15.664.457.206
TỔNG CỘNG	**203.099.057.997**	**188.492.748.902**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.385.116.136.175	4.496.996.906.482
Chi phí nhân công	126.179.584.850	98.287.658.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.487.390.369	31.515.646.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.166.982.029	32.376.785.252
Chi phí khác	123.086.832.499	165.919.487.858
TỔNG CỘNG	**4.694.036.925.922**	**4.825.096.484.631**

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu cho các công ty con.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.444.213.621	27.040.150.626
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.164.046.236)	-
TỔNG CỘNG	**31.280.167.385**	**27.040.150.626**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	607.659.207.234	186.788.303.739
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	91.148.880.996	28.046.550.906
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	10.998.826.360
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	298.906.075	306.430.820
Chi phí khác không được khấu trừ	33.559.161	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết	(60.201.178.847)	(12.311.657.460)
Chi phí thuế TNDN	**31.280.167.385**	**27.040.150.626**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	13.284.056.616	12.120.010.380	1.164.046.236	-
	13.284.056.616	12.120.010.380		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**13.284.056.616**	**12.120.010.380**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			***1.164.046.236***	**-**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết

Các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán Nội bộ như trình bày tại Thông tin chung.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Lợi nhuận được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	34.769.660.250	-	15.160.905.415	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con	159.591.865.180	-	201.874.998	-	48.320.842.339
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	54.585.883.620	-	156.400.002	-	4.647.919.314
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	86.988.622.700	-	7.362.354.417	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	528.148.468.150	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	477.105.000	5.005.848.681	10.250.732.936	3.534.284.480	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	668.655.275.804	-	4.388.139.504	-	57.939.818.309
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	37.966.081.800	-	138.720.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	28.347.918.521	-	-	12.537.204.658
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	16.757.110.965	1.050.146.724	-	2.012.599.524
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	27.060.875.510	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	66.422.072.900	-	2.525.097.190	-	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	2.295.182.376	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	552.233.530.137	-	2.526.264.828	-	19.911.927.878
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	120.572.058.000	-	20.409.646.174	2.432.197.794	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	58.039.761.100	-	212.142.426	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	1.457.287.296	-	2.104.130.571
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	157.184.656.500	-	629.645.796	247.778.455	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	819.978.603.450	578.314.200.282	4.892.860.644	68.862.981	40.787.001.271
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	1.301.514.240	-	2.816.903.710	278.640.792	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	139.473.672
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	296.321.840.740	-	38.707.321.080	13.886.543.845	212.940.274.776
Công ty TNHH TACN Dabaco Bình Phước	Công ty con	18.815.435.039	-	-	409.742.291	-
TỔNG CỘNG		**3.662.052.434.610**	**655.485.953.959**	**115.181.625.516**	**20.858.050.638**	**401.341.192.312**

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 12.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Lãi cho vay*	*Góp vốn*	*Lợi nhuận được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	61.109.597.325	-	15.957.839.678	11.624.995	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	125.783.819.140	-	201.874.998	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	59.182.393.400	-	156.400.002	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	115.021.643.800	-	6.570.693.235	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	498.052.626.700	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	557.700.000	3.500.748.261	6.429.126.684	1.708.672.055	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	568.242.964.889	-	4.359.492.426	-	-	-	54.142.435.020
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	64.172.411.400	-	138.720.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	34.313.042.851	-	-	-	-	5.133.012.874
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	-	13.944.117.953	306.781.716	9.706.686	-	-	4.227.231.734
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	63.091.583.500	-	2.781.805.452	-	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch & khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	2.294.580.012	-	17.756.495.934	26.907.454.091	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	420.175.813.913	-	2.492.798.682	-	-	-	11.010.029.202
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	148.505.517.500	-	20.616.824.811	2.696.745.359	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	70.738.380.050	-	212.142.426	-	-	-	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	78.754.566.600	-	629.620.611	281.825.581	-	-	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.190.535.035.040	596.531.605.289	4.889.270.646	594.085.827	-	-	3.731.954.304
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	3.701.543.040	-	3.348.837.800	1.810.843.674	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	2.097.594.459	-	-	35.044.615.898	1.085.837.969
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	-	-	747.215.296
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	311.485.876.700	-	38.760.852.921	16.524.685.879	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	10.115.456.005	-	-	979.128.084	-	-	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	33.640.943.164	-	-	-	-	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		**3.822.867.872.166**	**648.289.514.354**	**112.245.256.559**	**24.617.318.140**	**17.756.495.934**	**210.952.069.989**	**82.077.716.399**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 601.724.409.509 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 536.125.420.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	556.642.566.496	481.432.331.346
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	339.673.984.249	308.794.147.321
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	330.899.266.549	241.728.692.240
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	327.775.397.917	351.210.389.970
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	241.198.496.419	311.141.689.003
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	213.976.151.563	205.419.189.578
Công ty TNHH TACN Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	152.882.448.671	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	132.194.645.101	94.388.343.165
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	122.509.916.046	170.970.875.473
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	122.360.657.261	100.477.490.159
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	112.057.366.366	149.466.886.106
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	90.609.893.121	77.526.275.153
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	58.912.969.177	-
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	Bán hàng hóa	4.696.071.940	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	4.609.787.112	38.469.533.596
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	20.952.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	158.390.000
			2.811.020.569.988	**2.531.184.233.110**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu dài hạn của khách hàng *(Chỉ tiêu số 211)*				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	226.652.283.375	291.005.298.199
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	135.935.495.318	146.707.373.014
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	134.572.873.470	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	133.285.327.873	143.292.482.024
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	128.394.535.021	144.010.575.805
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	75.863.946.802	80.363.946.802
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	66.904.820.296	73.761.617.193
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	60.127.159.583	64.524.092.750
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	49.153.890.002	62.153.890.002
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	38.866.970.671	40.469.718.671
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	31.272.273.907	36.772.632.150
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	18.944.745.030	21.460.709.798
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	7.701.248.069	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	-	49.105.362.374
			1.107.675.569.417	**1.153.627.698.782**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8.1)*				
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	87.497.553.487	77.824.053.487
Công ty TNHH Cảng & Logistic Tân Chi	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	60.124.882.715	54.704.056.411
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	27.854.744.660	23.007.971.050
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu khác	27.514.008.117	14.062.628.071
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con	Tài trợ vốn	25.934.720.417	25.098.590.417
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	23.530.366.526	28.530.366.526
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	10.163.580.195	12.913.580.195
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	2.473.450.789	2.543.015.192
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	39.130.979.451
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	30.518.052.334
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	27.060.912.401
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	12.007.999.627
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	-	6.843.970.382
Các công ty con khác		Tài trợ vốn	16.199.363.000	16.196.251.000
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt		Chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
			282.292.669.906	**371.442.426.544**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Chỉ tiêu số 215)*				
Công ty Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Cho vay dài hạn (*)	797.974.000.000	706.000.000.000
			797.974.000.000	**706.000.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp với Công ty TNHH Dầu thực vật để thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy ép và tinh luyện dầu đậu nành Dabaco giai đoạn 2. Thời hạn vay 6 năm theo từng giấy nhận nợ, lãi suất 0%/năm. Ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 8 tháng 2030.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.641.996.373	8.034.958.807
			1.641.996.373	**8.034.958.807**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 18.2)*				
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	168.823.891.191	83.677.450.877
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	100.161.135.486	147.414.963.557
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Trả trước về giải phóng mặt bằng	42.340.518.000	56.523.000.000
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con	Trả trước về giải phóng mặt bằng	35.084.934.000	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	33.135.528.581	28.511.598.194
Công ty TNHH Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước khác	11.582.743.686	11.766.754.358
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con	Trả trước khác	2.459.438.804	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	-	175.961.704.443
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	-	35.978.052.610
			393.588.189.748	**539.833.524.039**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty cũng có cam kết bảo lãnh thanh toán cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại của một số công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn góp.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.560.090.000	960.091.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	960.090.000	660.090.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	420.090.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	420.090.000
Ông Phạm Văn Học	Thành viên HĐQT từ 19 tháng 4 năm 2025 kiêm Phó Tổng Giám đốc	580.090.000	420.090.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	300.000.000	-
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	300.000.000	-
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	240.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	240.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	160.000.000	120.000.000
Ông Trần Công Nam	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	100.000.000	-
Bà Trần Phương Lan	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	80.000.000	-
TỔNG CỘNG		**8.000.810.000**	**4.920.811.000**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	566.245.000	436.980.000

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài thuần	4.803.649.858.482	8.251.443.744	-	4.811.901.302.226
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	101.306.791.695	(1.773)	-	101.306.789.922
Lợi nhuận không phân bổ (*)	506.352.417.312	-	-	506.352.417.312
Lợi nhuận thuần trước thuế	607.659.209.007	(1.773)	-	607.659.207.234
Chi phí thuế TNDN	(32.444.213.976)	355	-	(32.444.213.621)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.164.046.236	-	-	1.164.046.236
Lợi nhuận thuần sau thuế				576.379.039.849
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*56.963.369.622*	-	-	*56.963.369.622*
Khấu hao	*30.487.390.369*	-	-	*30.487.390.369*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản	6.896.420.411.078	642.226.508.421	4.199.313.195.512	11.737.960.115.011
Tài sản bộ phận	*6.896.420.411.078*	*642.226.508.421*	-	*7.538.646.919.499*
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	*4.199.313.195.512*	*4.199.313.195.512*
Tổng nợ phải trả	4.236.043.033.290	254.436.512.152	-	4.490.479.545.442
Nợ phải trả bộ phận	*4.236.043.033.290*	*254.436.512.152*	-	*4.490.479.545.442*

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu về cho vay dài hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài thuần	4.926.721.469.286	12.262.541.246	-	4.938.984.010.532
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	88.471.655.446	566.106.894	-	89.037.762.340
Thu nhập không phân bổ (*)	97.750.541.399	-	-	97.750.541.399
Lợi nhuận thuần trước thuế	186.222.196.845	566.106.894	-	186.788.303.739
Chi phí thuế TNDN	(26.926.929.247)	(113.221.379)	-	(27.040.150.626)
Lợi nhuận thuần sau thuế				159.748.153.113
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*66.992.747.164*	-	-	*66.992.747.164*
Khấu hao	*31.515.646.639*	-	-	*31.515.646.639*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản	6.938.987.247.740	811.145.420.520	3.821.765.071.325	11.571.897.739.585
Tài sản bộ phận	*6.938.987.247.740*	*811.145.420.520*	-	*7.750.132.668.260*
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	*3.821.765.071.325*	*3.821.765.071.325*
Tổng nợ phải trả	4.419.493.557.098	277.467.652.767	-	4.696.961.209.865
Nợ phải trả bộ phận	*4.419.493.557.098*	*277.467.652.767*	-	*4.696.961.209.865*

(*) Thu nhập không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và phải thu về cho vay dài hạn.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	14.144.810.946	13.857.188.193
Trên 1 - 5 năm	58.386.076.865	57.235.585.856
Trên 5 năm	361.938.278.248	375.537.785.879
TỔNG CỘNG	**434.469.166.059**	**446.630.559.928**

Nghĩa vụ tái chế bao bì

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 ("Nghị định 08") và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ("Nghị định 05") ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi Trường (trước đây là Bộ Tài nguyên Môi trường) đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có cam kết góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị với số tiền là 190 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% tỷ lệ vốn góp.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.207,27	7.814,98

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 305/QĐ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ phát hành 15%. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã công bố về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty vào ngày 23 tháng 7 năm 2025. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu nêu trên và đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp liên quan đến việc phát hành này vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty và các công ty con đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 100% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân với giá phí nhận chuyển nhượng là 100 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 365 /CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên của Công ty mẹ năm 2025 tăng 416.630 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên độ năm 2025 của Công ty mẹ tăng 416.630 triệu đồng (tương đương 3,6 lần) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2025, mặc dù giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi có biến động, tốc độ tái đàn gia súc, gia cầm trong dân còn chậm, tuy nhiên, Ban lãnh đạo Tập đoàn thường xuyên nắm bắt, chỉ đạo sát sao hoạt động SXKD, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản xuất; tích cực áp dụng nhiều giải pháp và khai thác hiệu quả bộ sản phẩm trong chuỗi 3F của công ty nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi tại công ty mẹ đạt tốt so với cùng kỳ năm trước.

6 tháng đầu năm 2025 Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận các công ty con cao hơn so với cùng kỳ năm trước và công ty mẹ hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư, theo đó kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH T/L. CHỦ TỊCH HĐQT CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT *Nguyễn Thị Huệ Minh*